

# CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG 20 NĂM THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI *THÀNH TỰU VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA*

PGS, TS NGUYỄN SINH CỤC\*

1. Thực hiện đường lối đổi mới do Đảng ta đề xướng và lãnh đạo, trong 20 năm qua, sản xuất công nghiệp nước ta đã thoát dần ra khỏi tình trạng tăng trưởng chậm và không ổn định, từng bước lấy lại đà tăng tốc, trở thành động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CCKT) quốc dân theo hướng CNH, HĐH. Điều đó thể hiện rõ trong kế hoạch hàng năm, kế hoạch 5 năm và chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm.

*Tốc độ tăng trưởng công nghiệp thời kỳ sau cao hơn thời kỳ trước.*

*Thời kỳ 1986-1990.* Đại hội VI của Đảng (12-1986) đã quyết định đường lối đổi mới toàn diện mang tính chiến lược, mở ra thời kỳ mới của phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng. Dấu ấn của sản xuất công nghiệp thời kỳ này là chuyển từ trạng thái khủng hoảng, giảm sút, không ổn định, từng bước lấy lại đà tăng trưởng với tốc độ chậm. Bình quân mỗi năm của kế hoạch 5 năm 1986-1990, giá trị sản xuất công nghiệp chỉ tăng 7,7%/năm. Sản lượng sản phẩm nhiều ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế đã thoát khỏi khủng hoảng và bước đầu tăng trưởng với nhịp độ khá. Tốc độ tăng bình quân một số sản phẩm khá cao: sản lượng điện tăng 11,1%, xi măng tăng 11,0%, thép

cán tăng 8,0%, thiếc tăng 10%/năm... Đáng chú ý là đã xuất hiện ngành sản xuất mới: khai thác dầu thô của công nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Sản lượng dầu thô tăng từ 40 nghìn tấn năm 1986 tăng lên 280 nghìn tấn năm 1987 và 680 nghìn tấn năm 1988; 1,5 triệu tấn năm 1989 và 2,7 triệu tấn năm 1990. Tuy nhiên, những tiến bộ đó mới chỉ là bước đầu và chưa vững chắc. Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp vẫn chưa ổn định: năm 1986 tăng 6,2%; 1987 tăng 10%; 1988 tăng 14,3%; 1989 giảm 3,3% và 1990 tăng 3,1%. Những thành tựu và khởi sắc của công nghiệp thực sự bắt đầu trong những năm của thập kỷ 90.

*Thời kỳ 1991-1995* tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành đạt 13,7%, vượt xa kế hoạch đề ra (7,5-8,5%), trong đó khu vực kinh tế Nhà nước tăng 15%, khu vực ngoài quốc doanh tăng 10,6%. Đó là thời kỳ công nghiệp tăng trưởng cao và ổn định nhất kể từ năm 1976. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất hàng năm của các ngành công nghiệp then chốt chiếm tỷ trọng lớn đều khá cao, đánh dấu sự tăng tốc: nhiên liệu, năng lượng tăng 20%, hoá chất tăng 20,1%, luyện kim đen tăng 16,1%, chế biến lương thực tăng 13,6%, giấy tăng 12,9%, may mặc tăng 27,3%, giày da tăng 23,8%. Nhiều sản phẩm công nghiệp quan trọng tăng trưởng khá: điện tăng 10,8%, dầu thô tăng 23,3%,

\* Tổng cục thống kê

thép cán tăng 30,3%, lắp ráp ti vi các loại tăng 41,8%, phân bón hoá học tăng 20,4%, xi măng tăng 20,9%, đường kính tăng 30,3%, xà phòng tăng 12,9%. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng vừa tăng nhanh số lượng vừa nâng cao chất lượng nên bước đầu đã tăng sức cạnh tranh với hàng ngoại. Cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực, trong đó đáng chú ý là công nghiệp khu vực FDI ngày càng chiếm vị trí xứng đáng trong cơ cấu ngành công nghiệp nước ta. Nhiều sản phẩm mới có chất lượng cao xuất hiện làm phong phú thêm hàng hoá trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 1995, công nghiệp FDI chiếm 23,6% tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, so với 52,0% của doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

*Thời kỳ 1996-2000*, sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng với nhịp độ cao hơn các thời kỳ trước đó. Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân 5 năm 1996-2000 tăng 13,8%/năm; 1996 tăng 14,2%; 1997 tăng 13,8%; 1998 tăng 12,5%; 1999 tăng 11,6% và năm 2000 tăng 17,5%. Không chỉ tăng trưởng cao mà sản xuất công nghiệp những năm cuối cùng của thập kỷ 90 đã xuất hiện xu hướng đa ngành, đa sản phẩm với sự tham gia của các thành phần kinh tế quốc doanh, ngoài quốc doanh và công nghiệp có vốn FDI, trong đó công nghiệp quốc doanh vẫn giữ vai trò chủ đạo.

Công nghiệp khu vực Nhà nước do Trung ương quản lý tăng trưởng cao ở tất cả các nhóm ngành chủ yếu: Năm 2000 so với năm 1995, công nghiệp khai thác tăng 37,4%; công nghiệp chế biến tăng 55,7%; công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt và sản xuất nước tăng gấp 2 lần. Công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý tuy có tốc độ tăng trưởng thấp hơn khu vực do Trung ương quản lý, nhưng có nhiều khởi sắc so với các thời kỳ trước đó, nhất là ngành may mặc, dệt, da, chế biến lương thực thực phẩm.

Công nghiệp ngoài quốc doanh (CNNQD), tuy có nhiều khó khăn về vốn, thị trường và công nghệ nhưng vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá. Bình quân 5 năm giá trị sản xuất công nghiệp khu vực này tăng

11,65%, cao hơn công nghiệp khu vực Nhà nước trong cùng thời gian. Điều đó thể hiện rõ nhất trong năm 2000, CNNQD tăng 19,2%, trong đó tăng cao nhất là khu vực hỗn hợp và khu vực tập thể, tăng 24%, khu vực tư nhân tăng 19,2%. Tỷ trọng của CNNQD đã tăng từ 32,8% giá trị sản xuất công nghiệp trong nước năm 1995 lên 34,7% năm 2000. Hai tỷ lệ tương ứng của công nghiệp Nhà nước là 67,2% và 65,3%. Nét mới của CNNQD thời kỳ này là nhiều doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX và hộ cá thể... đã đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất để tăng năng suất, chất lượng và giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, tham gia xuất khẩu. CNNQD với qui mô vừa và nhỏ đã thoát khỏi tình trạng trì trệ, không ổn định, bước đầu có khởi sắc, tăng trưởng khá. Công nghiệp nông thôn phát triển mạnh theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng (1996) và Nghị quyết 6 của Bộ chính trị (Khoá VIII) 1998 về đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Các ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, làng nghề truyền thống, làng nghề mới ở khu vực nông thôn được khôi phục và phát triển nhanh.

Công nghiệp khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) do có lợi thế về máy móc thiết bị và kỹ thuật hiện đại, có thị trường xuất khẩu khá ổn định, lại được Nhà nước khuyến khích bằng các cơ chế, chính sách ngày càng thông thoáng, nên phát triển khá nhanh và ổn định hơn hẳn khu vực công nghiệp trong nước: năm 1996 là 21,7%; 1997 là 23,2%; 1998 là 24,4%; 1999 là 20% và năm 2000 là 21,8%. Tỷ trọng của khu vực này trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp tăng dần: từ 16,9% (năm 1991) lên 23,65% (năm 1995); 26,5% (năm 1996); 29% năm 1997; 33,2% năm 1998; 38,1 năm 1999 và năm 2000 là 41,3%. Hầu hết các ngành công nghiệp FDI đều tăng trưởng cao: Năm 2000 so với năm 1996, sản lượng xà phòng tăng 5,95 lần; tấm lợp tăng 71 lần; kính xây dựng tăng gấp 200 lần; quạt điện dân dụng tăng 58%; ô tô lắp ráp tăng gấp 3,8 lần; xe máy lắp ráp tăng 7,46 lần, tivi lắp ráp tăng

6,33 lần. Không chỉ tăng nhanh mà công nghiệp khu vực FDI còn sản xuất với quy trình công nghệ hiện đại nên chất lượng và chi phí sản xuất có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng cao và tỷ trọng ngày càng lớn cùng với chất lượng cao giá thành hạ của công nghiệp FDI đã góp phần quan trọng đảm bảo nhịp độ tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp cả nước trên 10% liên tục suốt thập niên 90. Đối với một số ngành công nghiệp quan trọng, có giá trị xuất khẩu lớn thì vị trí của công nghiệp FDI càng rõ nét: dầu khí 100%, sản xuất xe có động cơ 63%, lắp ráp điện tử 40%. Khu vực FDI tạo ra khoảng 13-15% GDP và 1/4 thu ngân sách, trong đó chủ yếu nhờ vào sản xuất công nghiệp. Ngoài giá trị về kinh tế, công nghiệp FDI còn tạo thêm hàng triệu việc làm, góp phần bổ sung và hoàn thiện các mô hình quản lý và tổ chức sản xuất mới phù hợp với cơ chế thị trường ở Việt Nam.

Công nghiệp các thành phần kinh tế tăng trưởng nhanh và khá ổn định trong những năm đổi mới, nhất là 10 năm cuối của thế kỷ XX, góp phần quan trọng thúc đẩy CCKT chuyển dịch theo hướng tiến bộ.

*Bước sang thế kỷ XXI*, Đại hội IX (2001) của Đảng đã quyết định chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010 và phấn đấu đạt mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, sản xuất công nghiệp nước ta đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân 5 năm (2001-2005) đạt trên 16%/năm với xu hướng ổn định, năm sau cao hơn năm trước. (Năm 2001 tăng 14,6%; năm 2002 tăng 14,8%; năm 2003 tăng 16,0%, năm 2004 tăng 15,8% và ước năm 2005 tăng 17%). Như vậy, tốc độ tăng trưởng của sản xuất công nghiệp đã đạt và vượt mục tiêu đề ra dù có nhiều khó khăn về thị trường và giá cả nguyên nhiên liệu nhập khẩu biến động bất lợi, nhất là tăng giá phân bón, xăng dầu, chất dẻo, bông, hoá chất ...

Tốc độ tăng trưởng cao ở tất cả các thành phần, khu vực kinh tế. Khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

tăng 10,1%/năm; khu vực CNNQD tăng 21,9% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng 17,5%.

Khu vực Nhà nước tuy tốc độ tăng trưởng không cao, nhưng chiếm tỷ trọng lớn (29-30% tổng giá trị sản xuất toàn ngành), sản xuất các sản phẩm trọng yếu của nền kinh tế (95,6% sản xuất điện; 97% khai thác than; 99,6% sản xuất phân bón; 67% xi măng). Nhiều ngành sản xuất và sản phẩm công nghiệp quốc doanh đã tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước, có tốc độ tăng trưởng cao, trong đó: than tăng 32,8%; quần áo dệt kim tăng 20,2%; ốc quy tăng 30,8%; động cơ diesel tăng 31,7%; ô tô lắp ráp tăng 60,1%. Hiệu quả sản xuất của nhiều doanh nghiệp đã tăng lên so với các năm trước do đầu tư chiều sâu, hiện đại hoá quy trình sản xuất, giảm chi phí trung gian.

CNNQD chiếm tỷ trọng trên 27% và tăng trưởng ngoạn mục: năm 2003 tăng hơn 23,3%; năm 2004 tăng 22,8%; năm 2005 ước tăng 24,5%, cao nhất trong 3 khu vực và vượt xa các thời kỳ trước đó. Nguyên nhân chủ yếu của kết quả này là do tác động tích cực của *Luật doanh nghiệp* có hiệu lực từ đầu năm 2000 và tiếp tục phát huy tác dụng tích cực trong 5 năm (2001-2005). Đến cuối năm 2004, cả nước có trên 17 nghìn doanh nghiệp CNNQD và 800 nghìn hộ sản xuất cá thể thu hút trên 2,5 triệu lao động (riêng hộ cá thể có 1,5 triệu) với số vốn hàng nghìn tỷ đồng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng sản xuất của công nghiệp cả nước.

Khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng trên 43% giá trị sản xuất, vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao: năm 2001 tăng 12,6%; năm 2002 tăng 15,2%; năm 2003 tăng 18,1%; năm 2004 tăng 15,7% và năm 2005 tăng trên 18%. Nhiều sản phẩm công nghiệp FDI đạt chất lượng cao, đứng vững trong cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu, kể cả những mặt hàng điện tử, máy tính, cơ khí chính xác, lắp ráp ô tô, xe gắn máy, chế biến thủy sản, đồ gỗ, động cơ diesel, cáp điện và dây điện, đóng tàu thủy, chế biến thực phẩm.

Do công nghiệp tăng trưởng nhanh nên vị trí của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã được nâng cao sau từng kỳ kế hoạch 5 năm.

Bảng 1. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) 15 năm (1991-2005)

(giá thực tế)

	1991	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2004	2005 ước
Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản)	40,49	27,18	27,76	25,77	25,78	25,43	24,53	21,7	20,6
Khu vực II (Công nghiệp và xây dựng)	23,79	28,76	29,73	32,08	32,49	34,49	36,73	40,1	41,0
Khu vực III (Dịch vụ)	35,72	44,06	42,51	42,15	41,73	40,08	38,74	38,2	38,4

Với kết quả đó, mục tiêu tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng lên 39-40% trong kế hoạch 5 năm (2001-2005) đã trở thành hiện thực.

**CCKT trong công nghiệp chuyển dịch theo hướng đa thành phần, đa sản phẩm**

*Chuyển dịch CCKT công nghiệp theo thành phần có tiến bộ.*

Thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, bình đẳng hỗ trợ nhau cùng phát triển; mặt khác những năm gần đây, Chính phủ quyết tâm đổi mới, sắp xếp lại DNNN hoạt động có trọng tâm, trọng điểm, bởi vậy cơ cấu các thành phần, các loại hình kinh tế trong công nghiệp có thay đổi khá rõ nét. CNNQD với các loại hình hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần tuy vẫn là khu vực nhỏ nhất so với các khu vực khác, nhưng có nhịp độ tăng trưởng cao nhất và vị trí của nó trong toàn bộ ngành công nghiệp cũng ngày càng cao. Nếu năm 2000, khu vực ngoài quốc doanh mới chiếm 24,6% trong giá trị sản xuất theo giá thực tế của toàn ngành công nghiệp, thì năm 2003 là 27,5% và năm 2004 là 28,5%; năm 2005 tăng lên 29%.

Khu vực DNNN tỷ trọng ngày càng giảm dần, do thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp, cổ phần hoá chuyển qua khu vực ngoài quốc doanh, giải thể sát nhập các doanh nghiệp sản xuất kém hiệu quả, trong khi đó lại hạn chế phát triển bề rộng (hạn chế thành lập mới DNNN), tập trung phát triển bề sâu. Nếu năm 2000, tỷ trọng DNNN chiếm 34,2%, thì năm 2001 còn 31,4%; năm 2002 là 31,4%; năm 2003 còn 28,6%; năm 2004 là 27,1% và năm 2005 còn dưới 27%. DNNN do Trung ương quản lý giảm từ 23,4% (năm 2000) xuống

còn 20,1% (năm 2003) và 18,5% (năm 2004) và 18% (năm 2005); DNNN do địa phương quản lý giảm nhanh hơn, từ 10,8% còn 8,5%; 7,7% và dưới 7% trong các năm tương ứng.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được hình thành chậm (sau năm 1987), nhưng có ưu thế về kỹ thuật công nghệ cao, kinh nghiệm quản lý tốt, quan hệ kinh tế đối ngoại thuận lợi hơn so với hai khu vực trong nước là DNNN và ngoài quốc doanh. Do vậy, tỷ trọng khu vực này tăng nhanh theo thời gian, từ 26,4% năm 1996 lên 41,3% năm 2000; 41,5% năm 2001; 41,6% năm 2002; 43,8% năm 2003; 43,1% năm 2004 và 44% năm 2005, trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất của ngành công nghiệp kể từ năm 2000.

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu giữa các khu vực, thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp công nghiệp đang diễn ra theo đúng đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước. Khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh hơn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao, còn khu vực DNNN đang giảm dần nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.

*Cơ cấu sản xuất giữa các ngành công nghiệp đã có bước chuyển tích cực.*

Ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn so với ngành công nghiệp khai thác và ngành sản xuất điện, nước. Những năm qua ngành công nghiệp chế biến có tốc độ tăng trưởng cao và liên tục, nên tỷ trọng khá ổn định và có xu hướng tăng dần: từ 79,8% năm 1996 lên 80,3% năm 2005.

Sở dĩ ngành công nghiệp chế biến giữ được tỷ trọng cao là do một số ngành sản phẩm mới có điều kiện tăng trưởng sản xuất cao như: lắp ráp ô tô năm 2000 tỷ trọng

bằng 1,75%, năm 2005 chiếm 3,2% gấp gần 2 lần, sản xuất xe máy và các phương tiện vận tải khác từ 3,98% lên 4,05%, sản xuất thiết bị điện, điện tử từ 2,29% lên 2,76%. Một số ngành có nhu cầu tăng, đồng thời điều kiện sản xuất trong nước thuận lợi cũng đã gia tăng sản xuất và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, điển hình là sản xuất kim loại năm 2000 chiếm 2,72%, năm 2003 là 3,53%, năm 2004 là 3,87%, sản xuất các sản phẩm khác từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) từ 3,0% tăng lên 4,2%, may mặc từ 3,42% lên 4,14%. Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chiếm 6,39% lên 6,52%. Trong khi đó thì một số ngành truyền thống trước đây lại có xu hướng chững lại hoặc giảm tỷ trọng như: ngành thực phẩm đồ uống giảm từ 24,1% xuống còn 18,7%, dệt từ 4,59% còn 3,8%, sản xuất thuốc lá từ 2,26% còn 1,75%, sản xuất gỗ, giấy giữ ở mức 3,61%, hoá chất phân bón 5,1% xuống 4,81% trong thời gian tương ứng.

Ngành công nghiệp khai thác mỏ chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng tỷ trọng giảm từ 15,78% năm 2000 xuống còn 15,06% năm 2005, nguyên nhân chủ yếu là ngành khai thác dầu khí chiếm trên 80% giá trị sản xuất của ngành khai thác, thì tỷ trọng giảm dần từ 13,51% xuống còn 12,44%, do sản xuất tăng chậm tỷ trọng giảm dần của ngành dầu khí, nên mặc dù các ngành khai thác khác như: khai thác than, khai thác đá, cát, sỏi và các mỏ khác có tăng lên cũng không có tác động đến toàn ngành khai thác.

Ngành sản xuất điện, nước năm 2000 chiếm 5,54% giá trị sản xuất toàn ngành, trong đó sản xuất điện 5,0%, sản xuất nước 0,5%; đến năm 2005 còn 4,65% (điện 4,31% và nước 0,34%).

Trong nội bộ ngành công nghiệp chế biến, cơ cấu sản xuất cũng có sự chuyển dịch giữa các ngành gia công lắp ráp với sản xuất từ nguyên liệu ban đầu. Nhìn chung, các hoạt động gia công lắp ráp tăng nhanh hơn nhiều so với sản xuất từ nguyên vật liệu ban đầu. Do vậy, cơ cấu sản xuất có thay đổi: tỷ trọng công nghiệp lắp ráp gia công tăng nhanh: năm 2000 mới chiếm 20,3% thì năm 2005 chiếm 26,3%. Hoạt động sản xuất từ nguyên vật liệu ban đầu giảm tỷ trọng từ 79,7% xuống còn 73,7%.

Trong xu hướng phát triển tăng lên của công nghiệp chế biến, tỷ trọng các ngành công nghiệp có công nghệ cao tuy còn nhỏ nhưng có xu hướng tăng nhanh nhất, năm 2000 chiếm 15,6%, năm 2004 là 18,8%, trong đó sản xuất ô tô từ 1,75% lên 3,15%, sản xuất thiết bị điện, điện tử từ 2,29% lên 2,76%, sản xuất xe máy và các phương tiện vận tải khác từ 3,98% lên 4,05%, sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính từ 0,52% lên 1,18%. Tiếp đến là các ngành có công nghệ trung bình tăng từ 26,2% năm 2000 lên 29,5% năm 2004, trong đó có những ngành tăng khá về tỷ trọng như: sản xuất kim loại từ 2,72% lên 3,87%, sản xuất sản phẩm khác từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) tăng từ 3,0% lên 4,23%, sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại tăng từ 6,39% lên 6,85%, ngành hoá chất giảm từ 5,1% còn 4,81%, ngành cao su và plastic từ 3,13% lên 3,82%...

Những ngành có công nghệ thấp vẫn đang là phổ biến, nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm dần, năm 2000 chiếm 58,2% đến 2004 còn 51,7%, phần lớn các ngành có công nghệ thấp đều giảm dần về tỷ trọng, trong đó những ngành rất lớn như: thực phẩm đồ uống giảm từ 24,1% còn 18,7%, dệt từ 4,59% xuống còn 3,8%, da giày từ 4,3% còn 4,03%, sản xuất thuốc lá từ 2,26% xuống 1,75%, riêng hai ngành là may mặc tăng từ 3,42% lên 4,14%, sản xuất giường tủ bàn ghế tăng từ 2,21% lên 4,05%.

Xu hướng chuyển đổi cơ cấu theo vùng cũng là nét mới đáng quan tâm. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp vùng Đông Nam Bộ tăng từ 55,22% năm 2000 lên 56,16% năm 2002; 56,3% năm 2003 và 52% năm 2005. Đây là vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung, thu hút nhiều dự án FDI, có thị trường xuất khẩu thuận lợi, có nhiều sản phẩm chất lượng cao. Vùng đồng bằng sông Hồng tuy chiếm tỷ trọng bé hơn vùng Đông Nam Bộ nhưng cũng có khởi sắc do từ năm 2001 đến nay đã hình thành nhiều khu công nghiệp tập trung quy mô lớn ở Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây và Bắc Ninh. Đây cũng là vùng có nhiều làng nghề truyền thống được khôi phục và phát triển khá nhanh nhờ chính sách kinh tế-tài chính của Chính phủ.

Nguyên nhân của những thành tựu trên có nhiều: Tác động tích cực của cơ chế, chính sách và đầu tư của

nhà nước, thu hút vốn FDI, mở rộng thị trường xuất khẩu, ứng dụng tiến bộ KH-KT mới vào sản xuất, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung... Nguyên nhân bao trùm là đường lối CNH, HĐH đúng đắn của Đảng đã đi vào cuộc sống.

2. Bên cạnh những khởi sắc, trong 20 năm đổi mới, bức tranh toàn cảnh của công nghiệp Việt Nam vẫn còn một số điểm mờ nhạt và hạn chế.

*Thứ nhất:* Tính bền vững và hiệu quả của tăng tốc chưa cao. Điều đó thể hiện ở khoảng cách giữa tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm vẫn còn lớn. Thí dụ, năm 2003, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 16%, trong khi đó tốc độ tăng trưởng của giá trị tăng thêm chỉ có 10,28% và độ chênh lệch giữa 2 tốc độ là 5,72%. Tương tự như vậy, 3 tốc độ tương ứng của năm 2004 là 16%; 10,2% và 5,8%; ước năm 2005 là 17%; 10,5% và 6,5%. Chi phí trung gian cao là nhược điểm lớn chưa khắc phục được.

*Thứ hai:* Một số ngành công nghiệp có giá trị sản xuất tăng với tốc độ cao chủ yếu là gia công cho nguyên liệu nước ngoài. Dệt may là thí dụ rõ nét nhất. Với tốc độ tăng trưởng hàng năm khá cao (từ 21-28% trước năm 2005) về giá trị sản xuất nhưng nguyên liệu, phụ liệu của ngành này nhập khẩu trên 83%. Kim ngạch nhập khẩu 4 mặt hàng phục vụ ngành dệt may là bông, sợi, vải và nguyên phụ liệu dệt may, năm 2002 là 3,118 tỷ USD, năm 2003 tăng lên 3,8 tỷ USD và năm 2004 là 4,68 tỷ USD. Để có 1% tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp dệt, may xuất khẩu, chúng ta đã phải nhập khẩu ngày càng nhiều vật tư và phụ liệu. Tỷ lệ giá trị gia tăng trong ngành công nghiệp dệt may cũng vì thế mà giảm xuống do chi phí đầu vào tăng cao. Vì vậy, đóng góp của công nghiệp mang nặng tính chất gia công cho xuất khẩu và cho tăng trưởng GDP bị hạn chế. Thực tế là tuy tốc độ tăng trưởng trên 16% nhưng công nghiệp chỉ đóng góp 3,1% trong tốc độ tăng GDP 7,24% năm 2003, tương tự như vậy, tỷ lệ đóng góp của công nghiệp là 3,2% trong 7,7% GDP năm 2004 và 3,3% trong 8,4% của năm 2005 là quá ít. Những năm tới khi mặt hàng này xoá bỏ hạn

ngạch, nếu giữ nguyên tình trạng trên, chắc chắn sức cạnh tranh của hàng dệt may Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn, hiệu quả sản xuất sẽ giảm.

*Thứ ba:* Công nghiệp tăng trưởng còn phụ thuộc quá lớn vào ngành khai thác tài nguyên, khoáng sản như than đá, dầu mỏ, khí đốt và công nghiệp FDI. Tỷ trọng công nghiệp khai thác dầu thô, than đá và nhất là công nghiệp FDI trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp vẫn còn lớn lại tăng nhanh trong những năm gần đây đã và đang chi phối tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

*Thứ tư:* Tốc độ tăng giá trị sản xuất không đều. Nhìn chung các năm gần đây, vẫn còn nhiều sản phẩm công nghiệp tăng chậm hoặc giảm sút như: thuốc ống, thuốc viên, xà phòng, máy công cụ, ốc quy, xe đạp và phụ tùng, các loại động cơ điện, sản xuất xi măng, dệt. Một số địa phương có tỷ trọng lớn trong sản xuất công nghiệp lại tăng chậm liên tục trong các năm 2003-2005 như Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh,...

*Thứ năm:* Công nghiệp chế biến nước ta còn lệ thuộc quá lớn vào nguyên liệu, nhiên liệu nhập khẩu nên tính bền vững không cao. Những năm gần đây, nhất là các năm 2004, 2005 thị trường và giá cả phôi thép, hoá chất, bông, chất dẻo, clanke, xăng dầu trên thị trường thế giới biến động mạnh, giá tăng cao nên tốc độ tăng trưởng của nhiều ngành công nghiệp trong nước đã chậm lại hoặc giảm sút, rõ nhất là dệt, may, giày dép (10 tháng đầu năm 2005 tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu dệt, may 7,2%; giày dép 10,6% kéo theo tốc độ tăng của quần áo dệt kim tăng 8,2%; quần áo may sẵn tăng 13,8%, thấp hơn tốc độ tăng cùng kỳ các năm trước).

*Thứ sáu:* Về cơ cấu sản xuất. Nhược điểm chủ yếu là chuyên dịch chưa đều giữa các ngành sản phẩm các vùng và địa phương. Những ngành truyền thống sản xuất từ nguyên vật liệu ban đầu như chế biến thực phẩm đồ uống, dệt, hoá chất, phân bón, cao su, có tỷ trọng giá trị tăng thêm cao nhưng lại tăng chậm, thậm chí không tăng so với các ngành gia công lắp ráp, gia công nên hiệu quả kinh tế thấp.

Cơ cấu các ngành có chi phí trung gian cao lại có tỷ trọng tăng nhanh, trong khi các ngành có chi phí trung gian thấp lại tăng chậm làm cho tỷ trọng giảm, vì vậy

hiệu quả kinh tế chung của toàn ngành thấp, tăng trưởng sản xuất càng cao thì giá trị tăng thêm càng giảm đi tương đối. Hạn chế này có phần do thực tế khách quan ở thời kỳ đầu phát triển hội nhập, nền kinh tế nước ta phải chấp nhận từ gia công, lắp ráp để mở rộng dần nội địa hoá, nhưng có phần chủ quan là trình độ quản lý còn yếu kém. Cơ cấu sản xuất công nghiệp vùng và địa phương chuyên dịch không đều. Trong khi vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vĩnh Phúc... công nghiệp tăng trưởng nhanh, CCKT công nghiệp chuyển dịch nhanh theo hướng hiện đại, thì các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và nhiều tỉnh miền núi khác (Lai Châu, Sơn La, Bắc Cạn, Cao Bằng, Kon Tum, Quảng Bình...) vẫn chưa có chuyển biến lớn về sản xuất công nghiệp và chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH. Công nghiệp nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông sản vẫn tăng trưởng chậm. Làng nghề và sản phẩm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp vẫn chưa có thị trường ổn định và bền vững nên phát triển chậm và không đều. Chất lượng, giá cả sản phẩm công nghiệp còn kém sức cạnh tranh nên tỷ trọng công nghiệp trong CCKT nông thôn còn hạn chế nhiều mặt so với yêu cầu CNH, HĐH và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Nguyên nhân của những hạn chế trên đây chủ yếu do ngành công nghiệp nước ta có điểm xuất phát thấp, cơ sở vật chất, kỹ thuật không đồng bộ, máy móc, thiết bị phổ biến là lạc hậu nhưng chậm đổi mới, trình độ lao động công nghiệp tuy có tiến bộ nhưng chưa đều. Nguồn nguyên liệu, nhiên liệu quan trọng như bông, sợi, da, hạt nhựa, phụ liệu, xăng dầu... chủ yếu nhập khẩu nên phụ thuộc lớn vào thị trường thế giới. Trong khi đó nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy sản trong nước chưa được quy hoạch, đầu tư và tổ chức sản xuất hợp lý (mía đường, gỗ, nguyên liệu giấy, rau quả, thủy sản...).

Công nghiệp Việt Nam sau 20 năm đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu, tuy nhiên vẫn còn những vấn đề đặt ra cần giải quyết. Với đường lối phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH của Đảng, trong những năm tới, trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực và thế giới,

công nghiệp Việt Nam đang trên đà tăng tốc sẽ phát triển nhanh, toàn diện và vững chắc.

### **DÓNG GÓP CỦA ĐỒNG CHÍ PHẠM VĂN ĐỒNG...**

*(Tiếp theo trang 43)*

Đến cuối năm 1957, sau ba năm thực hiện kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế, nông nghiệp miền Bắc đã đạt những kết quả to lớn. Tất cả những công trình thủy nông từng bị phá hoại trong chiến tranh đã trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, nhiều công trình thủy nông, nhất là các công trình vừa và nhỏ cũng được mở rộng và xây mới. Hầu hết các sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, bông, lạc, mía đều đạt và vượt mức kế hoạch cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Việc trồng cây gây rừng và khai thác gỗ, số lượng gia súc chủ yếu như trâu, bò, lợn, lượng cá đánh bắt cũng đều vượt mức kế hoạch.

Những kết quả đạt được trong khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp những năm 1955-1957 đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển của nền nông nghiệp nước ta. Trong giai đoạn này, trên cương vị là Ủy viên Bộ chính trị, trực tiếp tham gia hoạch định đường lối của Đảng về kinh tế nói chung, nông nghiệp nói riêng; là Phó thủ tướng, Thủ tướng Chính phủ (tháng 9-1955, tại Kỳ họp thứ 5 Quốc hội Khóa I, đồng chí Phạm Văn Đồng được bầu là Thủ tướng Chính phủ) phụ trách tổ chức thực hiện kế hoạch 3 năm (1955-1957), đồng chí Phạm Văn Đồng đã có những đóng góp quan trọng đối với thắng lợi đường lối của Đảng về nông nghiệp.

1, 2. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2001, T.15, tr.294, 294-295

3, 4, 5. Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa: *Kỳ họp thứ IV Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, H, 1955, tr.53, 53, 54

6, 8. *Công báo nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1954*, tr.40-41, 88

7. *Báo Nhân dân*, ngày 28-5-1955

9, 10, 11. *Công báo nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1957*, tr.403-404, 653-654, 800.